VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu

(Tiếp theo Công báo số 743 + 744)

Phụ lục

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT)

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 30 - Dược phẩm	
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi	
3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	CTH hoặc VAC 40%
3001.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
3002.11	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	CTSH
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu	CTSH
3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTSH
3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTSH
3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc VAC 50%
3002.19	- - Loại khác	CTSH
3002.20	- Vắc xin cho người	CTSH
3002.30	- Vắc xin thú y	CTSH
3002.90	- Loại khác	CTSH
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc VAC 40%
3003.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3003.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc VAC 40%
3003.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
3003.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
3003.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	CTH hoặc VAC 40%
3003.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	
3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc VAC 50%
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	CTH hoặc VAC 50%
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3004.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc VAC 50%
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng	CTH hoặc VAC 50%
3004.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc VAC 50%
3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	CTH hoặc VAC 50%
3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3004.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36	CTH hoặc VAC 50%
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	CTH hoặc VAC 50%
3004.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính	CTH hoặc VAC 40%
3005.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	CTH hoặc VAC 40%
3006.20	- Chất thử nhóm máu	CTH hoặc VAC 40%
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh	CTH hoặc VAC 40%
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương	CTH hoặc VAC 40%
3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	CTH hoặc VAC 40%
3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	CTH hoặc VAC 40%
3006.92	- - Phế thải dược phẩm	CTH hoặc VAC 40%
	Chương 31 - Phân bón	
3101.00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	CTH
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	
3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	CTH
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21	- - Amoni sulphat	CTH
3102.29	- - Loại khác	CTH
3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	CTH
3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	CTH
3102.50	- Natri nitrat	CTH
3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	CTH
3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	CTH
3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	CTH
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)	
	- Supephosphat:	
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P2O5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng	CTH
3103.19	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3103.90	- Loại khác	CTH
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	
3104.20	- Kali clorua	CTH
3104.30	- Kali sulphat	CTH
3104.90	- Loại khác	CTH
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	CTH
3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	CTH
3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	CTH
3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	CTH
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	CTH
3105.59	- - Loại khác	CTH
3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	CTH
3105.90	- Loại khác	CTH
	Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	
32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	
3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	CC
3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	CC
3201.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da	
3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	CTH
3202.90	- Loại khác	CTH
3203.00	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật	CTH
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.13	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.14	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.16	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	CTH
3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	CTH
3204.90	- Loại khác	CTH
3205.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô	CTH
3206.19	- - Loại khác	CTH
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom	CTH
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng	CTH
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua	CTH
3206.49	- - Loại khác	CTH
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang	CTH
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	
3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	CTH
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự	CTH
3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	CTH
3207.40	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	CTH
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
3208.10	- Từ polyeste	CTH
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	CTH
3208.90	- Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước	
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	CTH
3209.90	- Loại khác	CTH
3210.00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	CTH
3211.00	Chất làm khô đã điều chế	CTH
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ	
3212.10	- Lá phôi dập	CTH
3212.90	- Loại khác	CTH
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự	
3213.10	- Bộ màu vẽ	CTH
3213.90	- Loại khác	CTH
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự	
3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	CTH
3214.90	- Loại khác	CTH
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	
	- Mực in:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3215.11	- - Màu đen	CTH
3215.19	- - Loại khác	CTH
3215.90	- Loại khác	CTH
	Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12	- - Của cam	CC
3301.13	- - Của chanh	CC
3301.19	- - Loại khác	CC
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.24	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	CC
3301.25	- - Của cây bạc hà khác	CC
3301.29	- - Loại khác	CC
3301.30	- Chất tựa nhựa	CC
3301.90	- Loại khác	CC
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	CTH
3302.90	- Loại khác	CTH
3303.00	Nước hoa và nước thơm	CTH
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	
3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	CTH
3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	CTH
3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	CTH
	- Loại khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	CTH
3304.99	- - Loại khác	CTH
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc	
3305.10	- Dầu gội đầu	CTH
3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	CTH
3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	CTH
3305.90	- Loại khác	CTH
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ	
3306.10	- Sản phẩm đánh răng	CTH
3306.20	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	CTH
3306.90	- Loại khác	CTH
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế	
3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	CTH
3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	CTH
3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	CTH
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	CTH
3307.49	- - Loại khác	CTH
3307.90	- Loại khác	CTH
	Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc)	CTH hoặc VAC 40%
3401.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác	CTH hoặc VAC 40%
3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	CTH hoặc VAC 40%
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.11	- - Dạng anion	CTH
3402.12	- - Dạng cation	CTH
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic)	CTH
3402.19	- - Loại khác	CTH
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ	CTSH
3402.90	- Loại khác	CTSH
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	CTH hoặc VAC 40%
3403.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác	CTH hoặc VAC 40%
3403.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến	
3404.20	- Từ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	CTSH
3404.90	- Loại khác	CTSH
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	
3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	CTH
3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	CTH
3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	CTH
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3405.90	- Loại khác	CTH
3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	CTH
3407.00	Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	CTH
	Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein	
3501.10	- Casein	CTH hoặc VAC 40%
3501.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	
	- Albumin trứng:	
3502.11	- - Đã làm khô	CTH hoặc VAC 40%
3502.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	CTH hoặc VAC 40%
3502.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	CTH
3504.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	CTH
3505.20	- Keo	CTH
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg	
3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	CTH hoặc VAC 40%
3506.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
3507.10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	CTH hoặc VAC 40%
3507.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác	
3601.00	Bột nổ đẩy	CTH
3602.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	CTH
3603.00	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện	CTH
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác	
3604.10	- Pháo hoa	CTH
3604.90	- Loại khác	CTH
3605.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này	
3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm3	CTH
3606.90	- Loại khác	CTH
	Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói	
3701.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH
3701.20	- Phim in ngay	CTH
3701.30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	CTH
	- Loại khác:	
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	CTH
3701.99	- - Loại khác	CTH
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	
3702.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702.31	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	CTH
3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	CTH
3702.39	- - Loại khác	CTH
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	CTH
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200	CTH
3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	CTH
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm	CTH
3702.53	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	CTH
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu	CTH
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m	CTH
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm	CTH
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m	CTH
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m	CTH
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm	CTH
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm	CTH
3703.20	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	CTH
3703.90	- Loại khác	CTH
3704.00	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng	CTH
3705.00	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh	CTH
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên	CTH
3706.90	- Loại khác	CTH
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay	
3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	CTH
3707.90	- Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác	
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	
3801.10	- Graphit nhân tạo	CTH
3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	CTH
3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	CTH
3801.90	- Loại khác	CTH
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật	
3802.10	- Carbon hoạt tính	CTH
3802.90	- Loại khác	CTH
3803.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	CTH
3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	CTH
38.05	Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para- cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha- terpineol như thành phần chủ yếu	
3805.10	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	CTH
3805.90	- Loại khác	CTH
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại	
3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	CTH
3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	CTH hoặc VAC 40%
3806.30	- Gôm este	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3806.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
3807.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật	CTH
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g	CTH hoặc VAC 40%
3808.59	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
3808.61	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g	CTH hoặc VAC 40%
3808.62	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg	CTH hoặc VAC 40%
3808.69	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng	CTH hoặc VAC 40%
3808.92	- - Thuốc trừ nấm	CTH hoặc VAC 40%
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	CTH hoặc VAC 40%
3808.94	- - Thuốc khử trùng	CTH hoặc VAC 40%
3808.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	CTH
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH
3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH
3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	
3810.10	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	CTH
3810.90	- Loại khác	CTH
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11	- - Từ hợp chất chì	CTH
3811.19	- - Loại khác	CTH
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	CTH
3811.29	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3811.90	- Loại khác	CTH
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	
3812.10	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	CTH
3812.20	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	CTH
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:	
3812.31	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2- dihydroquinoline (TMQ)	CTH
3812.39	- - Loại khác	CTH
3813.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	CTH
3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	CTH
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	CTH
3815.12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	CTH
3815.19	- - Loại khác	CTH
3815.90	- Loại khác	CTH
3816.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	CTH
3817.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	CTH
3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	CTH
3819.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực,	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	
3820.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	CTH
3821.00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật	CTH
3822.00	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận	CTH
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11	- - Axit stearic	CTH
3823.12	- - Axit oleic	CTH
3823.13	- - Axit béo dầu tall	CTH hoặc VAC 40%
3823.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
3823.70	- Cồn béo công nghiệp	CTSH
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	CTH
3824.30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	CTH
3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	CTH
3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	CTH
3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	CTH
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)	CTH
3824.72	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	CTH
3824.73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	CTH
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa	CTH
3824.75	- - Chứa carbon tetrachloride	CTH
3824.76	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	CTH
3824.77	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	CTH
3824.78	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	CTH
3824.79	- - Loại khác	CTH
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
3824.81	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	CTH
3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	CTH
3824.83	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	CTH
3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2- bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	CTH hoặc VAC 40%
3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5- yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5- ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5- yl)methyl] methylphosphonate	CTH hoặc VAC 40%
3824.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này	
3825.10	- Rác thải đô thị	WO
3825.20	- Bùn cặn của nước thải	WO
3825.30	- Rác thải bệnh viện	WO
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41	- - Đã halogen hóa	WO
3825.49	- - Loại khác	WO
3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	WO
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	WO
3825.69	- - Loại khác	WO
3825.90	- Loại khác	WO
3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH
	Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic	
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94	CTH
3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	CTH
3901.30	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3901.40	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	CTH
3901.90	- Loại khác	CTH
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	
3902.10	- Polypropylen	CTH
3902.20	- Polyisobutylen	CTH
3902.30	- Các copolyme propylen	CTH
3902.90	- Loại khác	CTH
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được	CTH
3903.19	- - Loại khác	CTH
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN)	CTH
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS)	CTH
3903.90	- Loại khác	CTH
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác	CTH
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo	CTH
3904.22	- - Đã hóa dẻo	CTH
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat	CTH
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác	CTH
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua	CTH
	- Các floro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen	CTH
3904.69	- - Loại khác	CTH
3904.90	- Loại khác	CTH
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3905.19	- - Loại khác	CTH
	- Các copolyme vinyl axetat:	
3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH
3905.29	- - Loại khác	CTH
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân	CTH
	- Loại khác:	
3905.91	- - Các copolyme	CTH
3905.99	- - Loại khác	CTH
39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh	
3906.10	- Poly (metyl metacrylat)	CTH
3906.90	- Loại khác	CTH
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh	
3907.10	- Các polyaxetal	CTH
3907.20	- Các polyete khác	CTH
3907.30	- Nhựa epoxit	CTH
3907.40	- Các polycarbonat	CTH
3907.50	- Nhựa alkyd	CTH
	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.61	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	CTH
3907.69	- - Loại khác	CTH
3907.70	- Poly(lactic axit)	CTH
	- Các polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no	CTH
3907.99	- - Loại khác	CTH
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12	CTH
3908.90	- Loại khác	CTH
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3909.20	- Nhựa melamin	CTH
	- Nhựa amino khác:	
3909.31	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	CTH
3909.39	- - Loại khác	CTH
3909.40	- Nhựa phenolic	CTH
3909.50	- Các polyurethan	CTH
3910.00	Các silicon dạng nguyên sinh	CTH
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	
3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	CTH
3911.90	- Loại khác	CTH
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	
	- Các axetat xenlulo:	
3912.11	- - Chưa hóa dẻo	CTH
3912.12	- - Đã hóa dẻo	CTH
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo)	CTH
	- Các ete xenlulo:	
3912.31	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	CTH
3912.39	- - Loại khác	CTH
3912.90	- Loại khác	CTH
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	
3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	CTH
3913.90	- Loại khác	CTH
3914.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	CTH
39.15	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic	
3915.10	- Từ các polyme từ etylen	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3915.20	- Từ các polyme từ styren	WO
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua	WO
3915.90	- Từ plastic khác	WO
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác	
3916.10	- Từ các polyme từ etylen	CTH hoặc VAC 50%
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua	CTH hoặc VAC 50%
3916.90	- Từ plastic khác	CTH hoặc VAC 50%
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo	CTH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21	- - Bằng các polyme từ etylen	CTH
3917.22	- - Bằng các polyme từ propylen	CTH
3917.23	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	CTH
3917.29	- - Bằng plastic khác	CTH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	CTH
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện	CTH
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện	CTH
3917.39	- - Loại khác	CTH
3917.40	- Các phụ kiện	CTH
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua	CTH hoặc VAC 50%
3918.90	- Từ plastic khác	CTH hoặc VAC 50%
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm	CTH
3919.90	- Loại khác	CTH
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	
3920.10	- Từ các polyme từ etylen	CTH
3920.20	- Từ các polyme từ propylen	CTH
3920.30	- Từ các polyme từ styren	CTH
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	CTH
3920.49	- - Loại khác	CTH
	- Từ các polyme acrylic:	
3920.51	- - Từ poly (metyl metacrylat)	CTH
3920.59	- - Loại khác	CTH
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
3920.61	- - Từ các polycarbonat	CTH
3920.62	- - Từ poly (etylen terephtalat)	CTH
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no	CTH
3920.69	- - Từ các polyeste khác	CTH
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh	CTH
3920.73	- - Từ xenlulo axetat	CTH
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác	CTH
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral)	CTH
3920.92	- - Từ các polyamide	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3920.93	- - Từ nhựa amino	CTH
3920.94	- - Từ nhựa phenolic	CTH
3920.99	- - Từ plastic khác	CTH
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic	
	- Loại xốp:	
3921.11	- - Từ các polyme từ styren	CTH
3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	CTH
3921.13	- - Từ các polyurethan	CTH
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh	CTH
3921.19	- - Từ plastic khác	CTH
3921.90	- Loại khác	CTH
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	CTH
3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	CTH
3922.90	- Loại khác	CTH
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự	CTH
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen	CTH
3923.29	- - Từ plastic khác	CTH
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự	CTH
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự	CTH
3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	CTH
3923.90	- Loại khác	CTH
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic	
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	CTH
3924.90	- Loại khác	CTH
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	CTH
3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	CTH
3925.30	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	CTH
3925.90	- Loại khác	CTH
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	
3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	CTH
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao)	CTH
3926.30	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	CTH
3926.40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	CTH
3926.90	- Loại khác	CTH
	Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	CC
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tờ cao su xông khói	CC
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	CC
4001.29	- - Loại khác	CC
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự	CC
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren- butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4002.19	- - Loại khác	CTH
4002.20	- Cao su butadien (BR)	CTH
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	CTH
4002.39	- - Loại khác	CTH
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH
4002.49	- - Loại khác	CTH
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH
4002.59	- - Loại khác	CTH
4002.60	- Cao su isopren (IR)	CTH
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen- propylen (EPDM)	CTH
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này	CTH
	- Loại khác:	
4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH
4002.99	- - Loại khác	CTH
4003.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	CTH
4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	WO
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica	CTH
4005.20	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	CTH
	- Loại khác:	
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải	CTH
4005.99	- - Loại khác	CTH
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa	
4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4006.90	- Loại khác	CTH
4007.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	CTH
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải	CTH
4008.19	- - Loại khác	CTH
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải	CTH
4008.29	- - Loại khác	CTH
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	CTH
40.10	Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	CTH
4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	CTH
4010.19	- - Loại khác	CTH
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	CTH
4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	CTH
4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	CTH
4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	CTH
4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	CTH
4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	CTH
4010.39	- - Loại khác	CTH
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng	
4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries)	CTH
4011.30	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	CTH
4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	CTH
4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	CTH
4011.70	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	CTH
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp	CTH
4011.90	- Loại khác	CTH
40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	
	- Lốp đắp lại:	
4012.11	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng	CTH
4012.13	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	CTH
4012.19	- - Loại khác	CTH
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng	CC
4012.90	- Loại khác	CTH
40.13	Săm các loại, bằng cao su	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng	CTH
4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	CTH
4013.90	- Loại khác	CTH
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng	
4014.10	- Bao tránh thai	CTH
4014.90	- Loại khác	CTH
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4015.11	- - Dùng trong phẫu thuật	CTH
4015.19	- - Loại khác	CTH
4015.90	- Loại khác	CTH
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
4016.10	- Bằng cao su xốp	CTH
	- Loại khác:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat)	CTH
4016.92	- - Tẩy	CTH
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	CTH
4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	CTH
4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	CTH
4016.99	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4017.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	CTH
	Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc	
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	
4101.20	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	CC
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	CC
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng	CC
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	
4102.10	- Loại còn lông	CC
	- Loại không còn lông:	
4102.21	- - Đã được axit hóa	CC
4102.29	- - Loại khác	CC
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	
4103.20	- Của loài bò sát	CC
4103.30	- Của lợn	CC
4103.90	- Loại khác	CC
41.04	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	CTH
4104.19	- - Loại khác	CTH
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	CTH
4104.49	- - Loại khác	CTH
41.05	Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	
4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH
4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	CTH
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	
	- Của dê hoặc dê non:	
4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH
4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH
	- Từ lợn:	
4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH
4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH
4106.40	- Của loài bò sát	CTH
	- Loại khác:	
4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH
4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	
	- Da nguyên con:	
4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	CTH
4107.12	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH
4107.19	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91	- - Da cật, chưa xẻ	CTH
4107.92	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH
4107.99	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	
4113.10	- Của dê hoặc dê non	CTH
4113.20	- Của lợn	CTH
4113.30	- Của loài bò sát	CTH
4113.90	- Loại khác	CTH
41.14	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	
4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	CTH
4114.20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	CTH
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	
4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	CTH
4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	WO
	Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)	
4201.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
42.02	Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CC
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	CC
4202.19	- - Loại khác	CC
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CC
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	CC
4202.29	- - Loại khác	CC
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CC
4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	CC
4202.39	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CC
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	CC
4202.99	- - Loại khác	CC
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp	
4203.10	- Hàng may mặc	CC
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	CC
4203.29	- - Loại khác	CC
4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	CC
4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	CC
4205.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CC
4206.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	CC
	Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	
4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	CC
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11	- - Của loài chồn vizôn	CTH
4302.19	- - Loại khác	CTH
4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4302.30	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	CTH
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	
4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	CTH
4303.90	- Loại khác	CTH
4304.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	CTH hoặc VAC 50%
	Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11	- - Từ cây lá kim	CC
4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CC
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21	- - Từ cây lá kim	CC
4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CC
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31	- - Viên gỗ	CC
4401.39	- - Loại khác	CC
4401.40	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	CC
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	
4402.10	- Của tre	CC
4402.90	- Loại khác	CC
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CC
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên	CC
4403.22	- - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác	CC
4403.23	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên	CC
4403.24	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác	CC
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên	CC
4403.26	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	CC
4403.49	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.)	CC
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên	CC
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác	CC
4403.95	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên	CC
4403.96	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác	CC
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.)	CC
4403.98	- - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.)	CC
4403.99	- - Loại khác	CC
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự	
4404.10	- Từ cây lá kim	CC
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim	CC
4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11	- - Từ cây lá kim	CC
4406.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CC
	- Loại khác:	
4406.91	- - Từ cây lá kim	CC
4406.92	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CC
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	
	- Từ cây lá kim:	
4407.11	- - Từ cây thông (Pinus spp.)	CC
4407.12	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	CC
4407.19	- - Loại khác	CC
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.)	CC
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	CC
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	CC
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan	CC
4407.27	- - Gỗ Sapelli	CC
4407.28	- - Gỗ Iroko	CC
4407.29	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.)	CC
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.)	CC
4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.)	CC
4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.)	CC
4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.)	CC
4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.)	CC
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.)	CC
4407.99	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	
4408.10	- Từ cây lá kim	CC
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	CC
4408.39	- - Loại khác	CC
4408.90	- Loại khác	CC
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu	
4409.10	- Từ cây lá kim	CC
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4409.21	- - Từ tre	CC
4409.22	- - Từ gỗ nhiệt đới	CC
4409.29	- - Loại khác	CC
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	
	- Bằng gỗ:	
4410.11	- - Ván dăm	CC
4410.12	- - Ván dăm định hướng (OSB)	CC
4410.19	- - Loại khác	CC
4410.90	- Loại khác	CC
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	CC
4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	CC
4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	CC
	- Loại khác:	
4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	CC
4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	CC
4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	CC
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự	
4412.10	- Của tre	CC
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	CC
4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	CC
4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	CC
4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	CC
	- Loại khác:	
4412.94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	CC
4412.99	- - Loại khác	CC
4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	CC
4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ	
4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	CTH
4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	CTH
4416.00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	CTH
4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	CTH
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)	
4418.10	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	CTH
4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	CTH
4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	CTH
4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	CTH
4418.60	- Cột trụ và xà, dầm	CTH
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre	CTH
4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	CTH
4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	CTH
4418.79	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác:	
4418.91	- - Từ tre	CTH
4418.99	- - Loại khác	CTH
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	
	- Của tre:	
4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	CTH
4419.12	- - Đũa	CTH
4419.19	- - Loại khác	CTH
4419.90	- Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	
4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	CTH
4420.90	- Loại khác	CTH
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác	
4421.10	- Mắc treo quần áo	CTH
	- Loại khác:	
4421.91	- - Từ tre	CTH
4421.99	- - Loại khác	CTH
	Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie	
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột	
4501.10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	CC
4501.90	- Loại khác	CC
4502.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)	CC
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên	
4503.10	- Nút và nắp đậy	CTH
4503.90	- Loại khác	CTH
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính	
4504.10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	CTH
4504.90	- Loại khác	CTH
	Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)	
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
4601.21	- - Từ tre	CC
4601.22	- - Từ song mây	CC
4601.29	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
4601.92	- - Từ tre	CC
4601.93	- - Từ song mây	CC
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác	CC
4601.99	- - Loại khác	CC
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp	
	- Bằng vật liệu thực vật:	
4602.11	- - Từ tre	CC hoặc VAC 50%
4602.12	- - Từ song mây	CC hoặc VAC 50%
4602.19	- - Loại khác	CC hoặc VAC 50%
4602.90	- Loại khác	CC hoặc VAC 50%
	Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	
4701.00	Bột giấy cơ học từ gỗ	CC
4702.00	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	CTH
47.03	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH
4703.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH
4703.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH
47.04	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH
4704.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH
4704.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH
4705.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	CTH
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác	
4706.10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	CTH
4706.20	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	CTH
4706.30	- Loại khác, từ tre	CTH
	- Loại khác:	
4706.91	- - Thu được từ quá trình cơ học	CTH
4706.92	- - Thu được từ quá trình hóa học	CTH
4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	CTH
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	
4707.10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	CTH
4707.20	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	CTH
4707.30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	CTH
4707.90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa	
4801.00	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	CTH
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công	
4802.10	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	CTH
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	CTH
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	CTH
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2	CTH
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn	CTH
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	CTH
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2	CTH
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2	CTH
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.61	- - Dạng cuộn	CTH
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	CTH
4802.69	- - Loại khác	CTH
4803.00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun,	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	
48.04	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	
	- Kraft lớp mặt:	
4804.11	- - Loại chưa tẩy trắng	CTH
4804.19	- - Loại khác	CTH
	- Giấy kraft làm bao:	
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng	CTH
4804.29	- - Loại khác	CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:	
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng	CTH
4804.39	- - Loại khác	CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:	
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng	CTH
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng	CTH
4804.49	- - Loại khác	CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:	
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng	CTH
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng	CTH
4804.59	- - Loại khác	CTH
48.05	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này	
	- Giấy để tạo lớp sóng:	
4805.11	- - Từ bột giấy bán hóa	CTH
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ	CTH
4805.19	- - Loại khác	CTH
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4805.24	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	CTH
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2	CTH
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit	CTH
4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	CTH
4805.50	- Giấy nỉ và bìa nỉ	CTH
	- Loại khác:	
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	CTH
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	CTH
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên	CTH
48.06	Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ	
4806.10	- Giấy giả da gốc thực vật	CTH
4806.20	- Giấy không thấm dầu mỡ	CTH
4806.30	- Giấy can	CTH
4806.40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	CTH
4807.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03	
4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	CTH
4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	CTH, ngoại trừ từ 48.04
4808.90	- Loại khác	CTH
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ	
4809.20	- Giấy tự nhân bản	CTH
4809.90	- Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810.13	- - Dạng cuộn	CTH
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	CTH
4810.19	- - Loại khác	CTH
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ	CTH
4810.29	- - Loại khác	CTH
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống	CTH
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2	CTH
4810.39	- - Loại khác	CTH
	- Giấy và bìa khác:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp	CTH
4810.99	- - Loại khác	CTH
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt,	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường	CTH
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811.41	- - Loại tự dính	CTH
4811.49	- - Loại khác	CTH
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2	CTH
4811.59	- - Loại khác	CTH
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin	CTH
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác	CTH
4812.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	CTH
48.13	Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống	
4813.10	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	CTH
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	CTH
4813.90	- Loại khác	CTH
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	CTH
4814.90	- Loại khác	CTH
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp	
4816.20	- Giấy tự nhân bản	CTH, ngoại trừ từ 48.09
4816.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 48.09

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
48.17	Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	
4817.10	- Phong bì	CTH
4817.20	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	CTH
4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	CTH
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	
4818.10	- Giấy vệ sinh	CTH, ngoại trừ từ 48.03
4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	CTH, ngoại trừ từ 48.03
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn	CTH, ngoại trừ từ 48.03
4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	CTH, ngoại trừ từ 48.03
4818.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 48.03
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	
4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	CTH
4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	CTH
4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4819.40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	CTH
4819.50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	CTH
4819.60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	CTH
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa	
4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	CTH
4820.20	- Vở bài tập	CTH
4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	CTH
4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	CTH
4820.50	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	CTH
4820.90	- Loại khác	CTH
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in	
4821.10	- Đã in	CTH
4821.90	- Loại khác	CTH
48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)	
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	CTH
4822.90	- Loại khác	CTH
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc	CTH, ngoại trừ từ 4805.40
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
4823.61	- - Từ tre (bamboo)	CTH
4823.69	- - Loại khác	CTH
4823.70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	CTH
4823.90	- Loại khác	CTH
	Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ	
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn	
4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	CTH
	- Loại khác:	
4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	CTH
4901.99	- - Loại khác	CTH
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo	
4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	CTH
4902.90	- Loại khác	CTH
4903.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em	CTH
4904.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	CTH
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in	
4905.10	- Quả địa cầu	CTH
	- Loại khác:	
4905.91	- - Dạng quyển	CTH
4905.99	- - Loại khác	CTH
4906.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4907.00	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự	CTH
49.08	Đề can các loại (decalcomanias)	
4908.10	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	CTH
4908.90	- Loại khác	CTH
4909.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí	CTH
4910.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	CTH
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự	CTH
	- Loại khác:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại	CTH
4911.99	- - Loại khác	CTH
	Chương 50 - Tơ tằm	
5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	CC
5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe)	CC
5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	WO
5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	CC
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	CTH
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn	CTH
5007.90	- Các loại vải khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11	- - Lông cừu đã xén	CC
5101.19	- - Loại khác	CC
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21	- - Lông cừu đã xén	CC
5101.29	- - Loại khác	CC
5101.30	- Đã được carbon hóa	CC
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	CC
5102.19	- - Loại khác	CC
5102.20	- Lông động vật loại thô	CC
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	
5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	WO
5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	WO
5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	WO
5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	CC
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	
5105.10	- Lông cừu chải thô	CC
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	CC
5105.29	- - Loại khác	CC
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	CC
5105.39	- - Loại khác	CC
5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	CC
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH
5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	
5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH
5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	
5108.10	- Chải thô	CTH
5108.20	- Chải kỹ	CTH
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	
5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 51.06 đến 51.08
5109.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 51.06 đến 51.08
5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	CTH
5111.19	- - Loại khác	CTH
5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5111.90	- Loại khác	CTH
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	CTH
5112.19	- - Loại khác	CTH
5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5112.90	- Loại khác	CTH
5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	CTH
	Chương 52 - Bông	
5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	
5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	WO
	- Loại khác:	
5202.91	- - Bông tái chế	WO
5202.99	- - Loại khác	WO
5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	CC
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH
5204.19	- - Loại khác	CTH
5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	CTH
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	CTH
5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	CTH
5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	CTH
5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	CTH
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	
5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 52.05 đến 52.06
5207.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 52.05 đến 52.06
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2	
	- Chưa tẩy trắng:	
5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH
5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH
5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5208.19	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH
5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH
5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5208.29	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã nhuộm:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH
5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH
5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5208.39	- - Vải dệt khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH
5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5208.49	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH
5208.59	- - Vải dệt khác	CTH
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2	
	- Chưa tẩy trắng:	
5209.11	- - Vải vân điểm	CTH
5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.19	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5209.21	- - Vải vân điểm	CTH
5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.29	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5209.31	- - Vải vân điểm	CTH
5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.39	- - Vải dệt khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209.41	- - Vải vân điểm	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5209.42	- - Vải denim	CTH
5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.49	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5209.51	- - Vải vân điểm	CTH
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.59	- - Vải dệt khác	CTH
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2	
	- Chưa tẩy trắng:	
5210.11	- - Vải vân điểm	CTH
5210.19	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5210.21	- - Vải vân điểm	CTH
5210.29	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5210.31	- - Vải vân điểm	CTH
5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5210.39	- - Vải dệt khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5210.41	- - Vải vân điểm	CTH
5210.49	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5210.51	- - Vải vân điểm	CTH
5210.59	- - Vải dệt khác	CTH
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2	
	- Chưa tẩy trắng:	
5211.11	- - Vải vân điểm	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5211.19	- - Vải dệt khác	CTH
5211.20	- Đã tẩy trắng	CTH
	- Đã nhuộm:	
5211.31	- - Vải vân điểm	CTH
5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5211.39	- - Vải dệt khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211.41	- - Vải vân điểm	CTH
5211.42	- - Vải denim	CTH
5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5211.49	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5211.51	- - Vải vân điểm	CTH
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5211.59	- - Vải dệt khác	CTH
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông	
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	
5212.11	- - Chưa tẩy trắng	CTH
5212.12	- - Đã tẩy trắng	CTH
5212.13	- - Đã nhuộm	CTH
5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5212.15	- - Đã in	CTH
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:	
5212.21	- - Chưa tẩy trắng	CTH
5212.22	- - Đã tẩy trắng	CTH
5212.23	- - Đã nhuộm	CTH
5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5212.25	- - Đã in	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	CC
5301.29	- - Loại khác	CC
5301.30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	WO
53.02	Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC
5302.90	- Loại khác	CC
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC
5303.90	- Loại khác	CC
5305.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
53.06	Sợi lanh	
5306.10	- Sợi đơn	CTH
5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5307.10	- Sợi đơn	CTH
5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5308.10	- Sợi dừa	CTH
5308.20	- Sợi gai dầu	CTH
5308.90	- Loại khác	CTH
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh	
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5309.19	- - Loại khác	CTH
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5309.29	- - Loại khác	CTH
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5310.10	- Chưa tẩy trắng	CTH
5310.90	- Loại khác	CTH
5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	CTH
	Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp	CC
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo	CC
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
5402.11	- - Từ các aramit	CC
5402.19	- - Loại khác	CC
5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	CC
	- Sợi dún:	
5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	CC
5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5402.33	- - Từ các polyeste	CC
5402.34	- - Từ polypropylen	CC
5402.39	- - Loại khác	CC
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi	CC
5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	CC
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	CC
5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
5402.49	- - Loại khác	CC
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
5402.52	- - Từ các polyeste	CC
5402.53	- - Từ polypropylen	CC
5402.59	- - Loại khác	CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
5402.62	- - Từ các polyeste	CC
5402.63	- - Từ polypropylen	CC
5402.69	- - Loại khác	CC
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	
5403.10	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CC
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	CC
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	CC
5403.33	- - Từ xenlulo axetat	CC
5403.39	- - Loại khác	CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CC
5403.42	- - Từ xenlulo axetat	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5403.49	- - Loại khác	CC
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	
	- Sợi monofilament:	
5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	CC
5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
5404.19	- - Loại khác	CC
5404.90	- Loại khác	CC
5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC
5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	CC
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác	CTH
5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	CTH
5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.42	- - Đã nhuộm	CTH
5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.44	- - Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.52	- - Đã nhuộm	CTH
5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.54	- - Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	CTH
5407.69	- - Loại khác	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.72	- - Đã nhuộm	CTH
5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.74	- - Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.82	- - Đã nhuộm	CTH
5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.84	- - Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.92	- - Đã nhuộm	CTH
5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.94	- - Đã in	CTH
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5408.22	- - Đã nhuộm	CTH
5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5408.24	- - Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5408.32	- - Đã nhuộm	CTH
5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5408.34	- - Đã in	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo	
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp	
5501.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC
5501.20	- Từ các polyeste	CC
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC
5501.40	- Từ polypropylen	CC
5501.90	- Loại khác	CC
55.02	Tô (tow) filament tái tạo	
5502.10	- Từ axetat xenlulo	CC
5502.90	- Loại khác	CC
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11	- - Từ các aramit	CC
5503.19	- - Loại khác	CC
5503.20	- Từ các polyeste	CC
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC
5503.40	- Từ polypropylen	CC
5503.90	- Loại khác	CC
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
5504.10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CC
5504.90	- Loại khác	CC
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	
5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	WO
5505.20	- Từ các xơ tái tạo	WO
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	
5506.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC
5506.20	- Từ các polyeste	CC
5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC
5506.40	- Từ polypropylen	CC
5506.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp	CTH
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo	CTH
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509.11	- - Sợi đơn	CTH
5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509.21	- - Sợi đơn	CTH
5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509.31	- - Sợi đơn	CTH
5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509.41	- - Sợi đơn	CTH
5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	CTH
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.59	- - Loại khác	CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.69	- - Loại khác	CTH
	- Sợi khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.99	- - Loại khác	CTH
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510.11	- - Sợi đơn	CTH
5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	CTH
5510.90	- Sợi khác	CTH
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10
5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.19	- - Loại khác	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.29	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác:	
5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.99	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5513.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5513.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.39	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã in:	
5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5514.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH
5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
	- Đã in:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5514.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CTH
5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5515.19	- - Loại khác	CTH
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5515.29	- - Loại khác	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5515.99	- - Loại khác	CTH
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.12	- - Đã nhuộm	CTH
5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.14	- - Đã in	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.22	- - Đã nhuộm	CTH
5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.24	- - Đã in	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.32	- - Đã nhuộm	CTH
5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.34	- - Đã in	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.42	- - Đã nhuộm	CTH
5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.44	- - Đã in	CTH
	- Loại khác:	
5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.92	- - Đã nhuộm	CTH
5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.94	- - Đã in	CTH
	Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng	
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)	
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:	
5601.21	- - Từ bông	CC
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo	CC
5601.29	- - Loại khác	CC
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ	CC
56.02	Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
5602.10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	CTH
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CTH
5602.90	- Loại khác	CTH
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Từ filament nhân tạo:	
5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	CTH
5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	CTH
5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	CTH
5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	CTH
	- Loại khác:	
5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	CTH
5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	CTH
5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	CTH
5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	CTH
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su	
5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	CC
5604.90	- Loại khác	CC
5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	CC
5606.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng	CC
56.07	Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):	
5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CTH
5607.29	- - Loại khác	CTH
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CTH
5607.49	- - Loại khác	CTH
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5607.90	- Loại khác	CTH
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	CTH
5608.19	- - Loại khác	CTH
5608.90	- Loại khác	CTH
5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	
5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	CC
5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	CC
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	CC
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	CC
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện	CC
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	CC
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	CC
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác	CC
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5704.10	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	CC
5704.20	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	CC
5704.90	- Loại khác	CC
5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC
	Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	CC
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt	CC
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	CC
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille)	CC
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng	CC
	- Từ xơ nhân tạo:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt	CC
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt	CC
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	CC
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille)	CC
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802.11	- - Chưa tẩy trắng	CC
5802.19	- - Loại khác	CC
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	CC
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	CC
5803.00	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	CC
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác	CC
	- Ren dệt bằng máy:	
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo	CC
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
5804.30	- Ren làm bằng tay	CC
5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille)	CC
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	CC
	- Vải dệt thoi khác:	
5806.31	- - Từ bông	CC
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	CC
58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu	
5807.10	- Dệt thoi	CC
5807.90	- Loại khác	CC
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc	CC
5808.90	- Loại khác	CC
5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn	
5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	CTH
	- Hàng thêu khác:	
5810.91	- - Từ bông	CTH
5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	CTH
5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CTH
5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	CC
	Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
59.01	Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	
5901.10	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5901.90	- Loại khác	CC
59.02	Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
5902.20	- Từ các polyeste	CC
5902.90	- Loại khác	CC
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
5903.10	- Với poly(vinyl clorua)	CC
5903.20	- Với polyurethan	CC
5903.90	- Loại khác	CC
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
5904.10	- Vải sơn	CC
5904.90	- Loại khác	CC
5905.00	Các loại vải dệt phủ tường	CC
59.06	Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	CC
	- Loại khác:	
5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	CC
5906.99	- - Loại khác	CC
5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự	CC
5908.00	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	CC
5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	CC
5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	
5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	CC
5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	CC
5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	CC
5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	CC
5911.90	- Loại khác	CC
	Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc	
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc	
6001.10	- Vải "vòng lông dài"	CC
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001.21	- - Từ bông	CC
6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	CC
6001.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6001.91	- - Từ bông	CC
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo	CC
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	
6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	CC
6002.90	- Loại khác	CC
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6003.20	- Từ bông	CC
6003.30	- Từ các xơ tổng hợp	CC
6003.40	- Từ các xơ tái tạo	CC
6003.90	- Loại khác	CC
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su	CC
6004.90	- Loại khác	CC
60.05	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04	
	- Từ bông:	
6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6005.22	- - Đã nhuộm	CC
6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005.24	- - Đã in	CC
	- Từ các xơ tổng hợp:	
6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	CC
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm	CC
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005.39	- - Loại khác, đã in	CC
	- Từ các xơ tái tạo:	
6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6005.42	- - Đã nhuộm	CC
6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005.44	- - Đã in	CC
6005.90	- Loại khác	CC
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác	
6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	- Từ bông:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6006.22	- - Đã nhuộm	CC
6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006.24	- - Đã in	CC
	- Từ các xơ tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6006.32	- - Đã nhuộm	CC
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006.34	- - Đã in	CC
	- Từ các xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6006.42	- - Đã nhuộm	CC
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006.44	- - Đã in	CC
6006.90	- Loại khác	CC
	Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
6101.20	- Từ bông	CC
6101.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6102.20	- Từ bông	CC
6102.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6103.10	- Bộ com-lê	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22	- - Từ bông	CC
6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo blazer:	
6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6103.32	- - Từ bông	CC
6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6103.42	- - Từ bông	CC
6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
	- Bộ com-lê:	
6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22	- - Từ bông	CC
6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo blazer:	
6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.32	- - Từ bông	CC
6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy liền thân:	
6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.42	- - Từ bông	CC
6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.44	- - Từ sợi tái tạo	CC
6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.52	- - Từ bông	CC
6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.62	- - Từ bông	CC
6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6105.10	- Từ bông	CC
6105.20	- Từ sợi nhân tạo	CC
6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6106.10	- Từ bông	CC
6106.20	- Từ sợi nhân tạo	CC
6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
	- Quần lót và quần sịp:	
6107.11	- - Từ bông	CC
6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6107.21	- - Từ bông	CC
6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6107.91	- - Từ bông	CC
6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.08	Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21	- - Từ bông	CC
6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31	- - Từ bông	CC
6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6108.91	- - Từ bông	CC
6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.09	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	
6109.10	- Từ bông	CC
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6110.11	- - Từ lông cừu	CC
6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	CC
6110.19	- - Loại khác	CC
6110.20	- Từ bông	CC
6110.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc	
6111.20	- Từ bông	CC
6111.30	- Từ sợi tổng hợp	CC
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11	- - Từ bông	CC
6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	
6114.20	- Từ bông	CC
6114.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.15	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	CC
	- Quần tất và quần nịt khác:	
6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	CC
6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	CC
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex	CC
	- Loại khác:	
6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6115.95	- - Từ bông	CC
6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	CC
	- Loại khác:	
6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6116.92	- - Từ bông	CC
6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	CC
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác	CC
6117.90	- Các chi tiết	CC
	Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6201.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6201.12	- - Từ bông	CC
6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6201.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6201.92	- - Từ bông	CC
6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6202.12	- - Từ bông	CC
6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6202.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6202.92	- - Từ bông	CC
6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
	- Bộ com-lê:	
6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6203.22	- - Từ bông	CC
6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo blazer:	
6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6203.32	- - Từ bông	CC
6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần	
6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6203.42	- - Từ bông	CC
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
	- Bộ com-lê:	
6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.12	- - Từ bông	CC
6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.22	- - Từ bông	CC
6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo blazer:	
6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.32	- - Từ bông	CC
6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy liền thân:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.42	- - Từ bông	CC
6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.44	- - Từ sợi tái tạo	CC
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.52	- - Từ bông	CC
6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.62	- - Từ bông	CC
6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
6205.20	- Từ bông	CC
6205.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	CC
6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6206.30	- Từ bông	CC
6206.40	- Từ sợi nhân tạo	CC
6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
	- Quần lót và quần sịp:	
6207.11	- - Từ bông	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21	- - Từ bông	CC
6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6207.91	- - Từ bông	CC
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21	- - Từ bông	CC
6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6208.91	- - Từ bông	CC
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em	
6209.20	- Từ bông	CC
6209.30	- Từ sợi tổng hợp	CC
6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03	CC
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19	CC
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	
	- Quần áo bơi:	
6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC
6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC
6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông	CC
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông	CC
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	
6212.10	- Xu chiêng	CC
6212.20	- Gen và quần gen	CC
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette)	CC
6212.90	- Loại khác	CC
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ	
6213.20	- Từ bông	CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 53.08

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		đến 53.11, 54.07 đến 54.08, 55.12 đến 55.16
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	CC, ngoại trừ từ 50.07
6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC, ngoại trừ từ Chương 60 và từ nhóm 51.11 đến 51.13
6214.30	- Từ sợi tổng hợp	CC, ngoại trừ từ 54.07
6214.40	- Từ sợi tái tạo	CC, ngoại trừ từ 54.08
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 53.08 đến 53.11
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	CC
6215.20	- Từ sợi nhân tạo	CC
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	CC
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	
6217.10	- Phụ kiện may mặc	CC
6217.90	- Các chi tiết	CC
	Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
63.01	Chăn và chăn du lịch	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6301.10	- Chăn điện	CC
6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	CC
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	CC
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác	CC
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	
6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 53.08 đến 53.11, 54.07 đến 54.08
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:	
6302.21	- - Từ bông	CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08
6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
6302.31	- - Từ bông	CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08
6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	CC
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51	- - Từ bông	CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11
6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	CC, ngoại trừ từ 58.02
	- Loại khác:	
6302.91	- - Từ bông	CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6303.91	- - Từ bông	CC
6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	
6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	CC
6304.19	- - Loại khác	CC
6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	CC
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc	CC
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	CC
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	CC
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	CC
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng	
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CC
6305.20	- Từ bông	CC
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt	CC
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự	CC
6305.39	- - Loại khác	CC
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Tăng (lều):	
6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC
6306.40	- Đệm hơi	CC
6306.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	CC
6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	CC
6307.90	- Loại khác	CC
6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói	CC
6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	CC
63.10	Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt	
6310.10	- Đã được phân loại	CC
6310.90	- Loại khác	CC

(Xem tiếp Công báo số 747 + 748)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng